

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2018/DS-ST

Ngày: 17/8/2018

V/v: *Kiện đòi lại tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Hưng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Xuân Tím.

2. Bà Nguyễn Thị Quy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành: Bà Bùi Thị Nhuận - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở TAND huyện Kim Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2018, về việc kiện đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 18/2018/QĐXXST-DS ngày 27/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2018/QĐST-DS ngày 19/7/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Xóm 1, thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương

2. Bị đơn: Anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Xóm 1 thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm 1 thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ngày 12/4/2013, ông cho anh T vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), với thỏa thuận: anh T vay 2 tháng từ ngày 12/4/2013 đến

12/6/2013 phải trả hết số nợ trên, lãi suất là 3% một tháng, thỏa thuận lãi suất không ghi vào giấy vay tiền. Tại thời điểm thỏa thuận anh T đã trả luôn tiền lãi của 2 tháng là 900.000đ. Ngày 12/6/2013 anh T không trả nợ theo thỏa thuận. Ông yêu cầu anh T phải trả hết số nợ gốc nhưng anh T không trả được và chỉ trả lãi cho ông 1 tháng tiếp theo (từ ngày 12/6/2013 đến ngày 12/7/2013) là 450.000đ. Tuy nhiên từ đó đến nay anh T không trả được số nợ gốc và số nợ lãi nào, nhiều lần ông đòi nhưng anh T vẫn không trả. Số tiền ông cho anh T vay là tiền chung của vợ chồng ông. Do vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả cho vợ chồng ông 15.000.000đ nợ gốc, ông không yêu cầu trả lãi.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Vũ Văn T trình bày: Do khó khăn về kinh tế nên ngày 12/6/2013 anh vay của ông B 15.000.000đ với thỏa thuận anh vay từ ngày 12/4/2013 đến ngày 12/6/2013 sẽ trả hết số nợ gốc. Hai bên thỏa thuận ngoài lãi suất là 3% một tháng nhưng không ghi vào giấy vay nợ, anh trả luôn ông B tiền lãi 2 tháng là 900.000đ. Tuy nhiên đến ngày 12/6/2013 anh vẫn chưa có tiền để trả tiền gốc cho ông B và chỉ trả được tiền lãi 1 tháng tiếp theo từ ngày 12/6/2013 đến ngày 12/7/2013 là 450.000đ. Sau đó anh trả được thêm 2 tháng tiền lãi nữa là 900.000đ nhưng là tháng nào thì anh không nhớ. Tổng cộng anh đã trả lãi cho ông B 5 tháng, tổng số tiền lãi là 2.250.000đ, còn tiền nợ gốc anh chưa trả được đồng nào. Nay ông B khởi kiện yêu cầu anh trả nợ số tiền gốc là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho vợ chồng ông B và không yêu cầu tính lãi thì anh cũng đồng ý trả nợ, nhưng hiện do kinh tế khó khăn anh không có tiền để trả ông B ngay lúc này, anh xin khất đến khi nào có tiền sẽ trả hết số nợ gốc trên. Anh vay số tiền trên để dùng vào việc chăn nuôi VAC của gia đình. Khi vay tiền ông B thì anh có thông báo cho vợ anh là Bùi Thị H, sinh năm 1983, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 1 thôn Q, xã K, huyện K, Hải Dương (hiện chị H đã về nước sinh sống tại địa chỉ trên từ tháng 01/2016 đến nay) biết và chị H không có ý kiến gì, thời điểm vay thì chị H đang lao động ở Nhật Bản.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Nguyễn Thị M (vợ của ông Nguyễn Văn B) cung cấp: Số tiền 15.000.000đ ông B cho anh T vay là tiền chung của vợ chồng bà, khi anh T vay tiền thì bà có biết. Nay ông B khởi kiện yêu cầu anh T phải trả hết số tiền gốc và không yêu cầu tính lãi cho vợ chồng bà thì bà đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả cho vợ chồng bà 15.000.000đ tiền nợ gốc.

Theo lời khai của chị Bùi Thị H là vợ của anh Vũ Văn T cung cấp: Tháng 01/2016 do hết hạn hợp đồng lao động ở Nhật Bản nên chị về Việt Nam sống cùng chồng con tại thôn Q. Việc vay mượn giữa anh T và ông B như thế nào thì

chị không biết vì thời gian ấy chị đang lao động ở nước ngoài, anh T không thông báo hay bàn bạc gì với chị, anh T cũng không sử dụng số tiền vay vào việc chăn nuôi VAC của gia đình. Khi về Việt Nam và nhiều lần ông B đến đòi nợ anh T thì chị mới biết việc vay nợ này. Chị xác định đây là nợ riêng của anh T thì anh T phải có trách nhiệm trả nợ riêng, chị không liên quan và không có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông B số tiền trên.

Theo lời khai của nhân chứng ông Vũ Đình C cung cấp: Ông có chứng kiến việc anh T vay tiền của ông B vì anh T có nhờ ông sang là người làm chứng. Tuy nhiên anh T vay ông B bao nhiêu tiền, thỏa thuận cụ thể như thế nào thì ông không biết, ông chỉ ký vào người làm chứng ở giấy vay tiền do anh T viết. Sau khi vay tiền xong anh T sử dụng số tiền ấy vào mục đích gì thì ông cũng không biết.

Theo lời khai của trưởng thôn Q cung cấp: Ông không biết việc vay mượn giữa ông B và anh T như thế nào, cách đây khoảng 2 năm thì ông B có nói chuyện anh T vay vợ chồng ông 15.000.000đ chưa trả thì ông mới biết việc trên.

Tại phiên tòa ông B, bà M có mặt và giữ nguyên yêu cầu; anh T vắng mặt không có lý do.

Đại diện VKSND huyện Kim Thành phát biểu quan điểm xác định những người tiến hành tố tụng và ông B, bà M đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, anh T thực hiện không đúng các quy định của pháp luật. Anh T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt nên đề nghị tòa án áp dụng khoản 2 Điều 227 BLTTDS xử vắng mặt anh T. Về tư cách tố tụng: Đề nghị đưa bà M là đồng nguyên đơn.

- Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị TAND huyện Kim Thành áp dụng Điều 474 BLDS năm 2005, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B: Buộc anh Vũ Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị M là 15.000.000đ.

Anh Vũ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự đều cư trú tại xã K, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương nên yêu cầu khởi kiện về đòi lại tài sản của ông Nguyễn Văn B thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Kim Thành theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 BLTTDS. Anh Vũ Văn T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai

nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về tư cách tố tụng: Đại diện VKSND huyện Kim Thành đề nghị đưa bà M là đồng nguyên đơn, HĐXX xét thấy: Khoản 2 Điều 68 BLTTDS quy định nguyên đơn là người khởi kiện mà đơn khởi kiện ngày 26/02/2018 chỉ có một mình ông B viết đơn và ký dưới phần người khởi kiện. Ông B và bà M đều thừa nhận số tiền cho anh T vay là tiền chung của vợ chồng nên theo quy định của khoản 4 Điều 68 BLTTDS thì mặc dù bà M không khởi kiện nhưng khi giải quyết vụ án này thì có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà. Do vậy, HĐXX không chấp nhận đề nghị của VKS đưa bà M là đồng nguyên đơn với ông B, mà chỉ xác định bà M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ngày 26/02/2018 ông B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả lại số tiền nợ gốc cho vợ chồng ông là 15.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 12/4/2013 thì thấy: đã quá 2 năm kể từ ngày anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ (thỏa thuận ngày 12/6/2013 anh T sẽ thanh toán hết số nợ), nhưng theo quy định của điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03 ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì việc kiện đòi lại tài sản không áp dụng thời hiệu khởi kiện, ông B chỉ khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền gốc mà không yêu cầu trả tiền lãi nên Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về đòi lại tài sản.

[4] Về yêu cầu khởi kiện: Xét yêu cầu khởi kiện của ông B thì thấy: Ông B, anh T và bà M đều thừa nhận ngày 12/4/2013 anh T có vay của ông B, bà M 15.000.000đ, anh T viết giấy vay tiền với nội dung vay số tiền trên và thời gian vay từ ngày 12/4/2013 đến ngày 12/6/2013 thì trả. Đến hạn anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên ông B khởi kiện yêu cầu anh T phải thanh toán trả số nợ gốc, ông không yêu cầu trả lãi. Anh T nhất trí thanh toán trả số nợ gốc 15.000.000đ cho vợ chồng ông B, bà M khi có điều kiện trả nợ. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 689 BLDS năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của ông B sẽ áp dụng BLDS năm 2005 vì quan hệ vay nợ giữa hai bên đã được xác lập và thực hiện xong trước ngày 01/01/2017. Do vậy căn cứ Điều 256, Điều 281, khoản 1 Điều 474 BLDS năm 2005 thì yêu cầu khởi kiện của ông B cần được chấp nhận.

[5] Đối với lời khai của anh T xác định khi anh vay 15.000.000đ của ông B anh có thông báo cho vợ là chị Bùi Thị H biết và chị H không có ý kiến gì. Anh xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên vợ chồng anh phải có nghĩa vụ trả nợ cùng nhau. Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy:

Thời điểm anh vay tiền của ông B thì chị H đang lao động ở Nhật Bản; Khi đi vay, nhận tiền và trong giấy vay tiền thì chỉ có một mình anh T, không có tài liệu nào thể hiện chị H biết hay bàn bạc với anh T về khoản vay trên; Anh T khai sử dụng số tiền vay để làm kinh tế VAC cho gia đình nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình; Hơn nữa ông B, bà M cũng thừa nhận ông chỉ cho một mình anh T vay nên chỉ kiện đòi một mình anh T. Do vậy HĐXX xác định không có đủ chứng cứ buộc chị Bùi Thị H là người có nghĩa vụ trả nợ chung và không phải là người có nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của anh T, đây là nợ riêng anh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông B, bà M là phù hợp quy định pháp luật.

[6] Đối với tiền lãi, do ông B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét. Phần tiền lãi anh T đã thanh toán cho ông B, các đương sự đều không yêu cầu xem xét nên HĐXX cũng không giải quyết.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người bị thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng: Điều 256, Điều 281, khoản 1 Điều 474 BLDS năm 2005; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 689 BLDS năm 2015; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03 ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B: Xác định chị Bùi Thị H không phải là người có nghĩa vụ liên quan trả nợ cùng anh T. Buộc anh Vũ Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả số tiền nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị M là 15.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người bị thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

- Về án phí: Anh Vũ Văn T phải chịu 750.000đ án phí dân sự sơ thẩm (anh T chưa nộp số tiền trên).

Hoàn trả ông Nguyễn Văn B 370.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000733 ngày 26/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông B và bà M, vắng mặt anh T. Báo cho ông B, bà M biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án; báo cho anh Vũ Văn T biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự/.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Hưng